

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 3922/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 8 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

## 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành: **Chăn nuôi** (Animal Sciences) Mã ngành: 7620105

Số lượng tín chỉ: 161 tín chỉ Thời gian đào tạo: 4,5 năm Loại văn bằng: Kỹ sư

Hình thức đào tạo: Chính quy, Vừa làm vừa học, Đào tạo từ xa

Phương thức tổ chức đào tạo: trực tiếp và trực tuyến

Đơn vị quản lý: Khoa Chăn nuôi, Trường Nông nghiệp

## 2. Mục tiêu đào tạo

### 2.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Chăn nuôi, được cấp bằng Kỹ sư Chăn nuôi, đáp ứng chuẩn đầu ra Bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Sinh viên sau tốt nghiệp có phẩm chất đạo đức tốt, sức khỏe phù hợp và được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và tư duy khoa học để làm việc hiệu quả trong các cơ sở sản xuất chăn nuôi, doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi - thuốc thú y, trang trại, viện nghiên cứu, tổ chức phát triển hoặc các cơ quan quản lý nhà nước. Họ có thể đảm nhận các vị trí như kỹ sư chăn nuôi, cán bộ kỹ thuật, quản lý trại, chuyên viên phát triển sản phẩm, tư vấn kỹ thuật hoặc khởi nghiệp trong lĩnh vực chăn nuôi thú y. Sau thời gian công tác nhất định, người tốt nghiệp có khả năng phát triển lên các vị trí quản lý, trưởng bộ phận kỹ thuật hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn để tham gia giảng dạy, nghiên cứu, quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi hiện đại, an toàn và bền vững.

### 2.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể (PEOs)

a. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về chính trị, quốc phòng, pháp luật, ngôn ngữ nước ngoài và công nghệ thông tin cơ bản theo qui định hiện hành; Rèn luyện cho sinh viên có sức khỏe, có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng thích ứng với công việc đa dạng và hội nhập quốc tế. (PEO1)

b. Trang bị các kiến thức cơ sở và chuyên ngành, kỹ năng thực hành trong ngành chăn nuôi, có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực, quản lý sản xuất trong ngành chăn nuôi. (PEO2)

c. Trang bị cho sinh viên phương pháp nghiên cứu khoa học, khả năng tiếp cận thực tiễn, xây dựng và thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi; khả năng phân tích tư duy, diễn giải và truyền đạt một cách hiệu quả, sáng tạo; khả năng làm việc độc lập, hoặc theo nhóm hiệu quả. (PEO3)

d. Có khả năng nắm bắt các nhu cầu và thích ứng với sự phát triển của kinh tế, xã hội; tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ trong ngành chăn nuôi thú y; khả năng tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và nghiên cứu khoa học để tiếp tục học ở bậc cao hơn. (PEO4)

## 3. Chuẩn đầu ra (PLOs)

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi trình độ đại học, người tốt nghiệp có khả năng:

### 3.1 Kiến thức

#### 3.1.1 Khó kiến thức giáo dục đại cương

a. Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và pháp luật để hỗ trợ cho việc học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề trong chăn nuôi (PLO1);

b. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh (PLO2);

### **3.1.2 Khôĩ kiến thức cơ sở ngành**

a. Phát triển và thực hiện các thực nghiệm hoặc quy trình chăn nuôi/quản lý thích hợp, phân tích và diễn giải các số liệu, và sử dụng nhận xét/đánh giá kỹ thuật để đưa ra các kết luận (PLO3);

b. Ứng dụng thiết kế các kỹ thuật, kỹ năng và thiết bị hiện đại để đề xuất các giải pháp chăn nuôi đáp ứng nhu cầu xác định có cân nhắc đến sức khỏe cộng đồng, an toàn và phúc lợi động vật, và yếu tố kinh tế, môi trường, xã hội, văn hóa và toàn cầu (PLO4);

### **3.1.3 Khôĩ kiến thức chuyên ngành**

a. Sử dụng thành thạo các kỹ thuật, kỹ năng và công cụ kỹ thuật cần thiết cho các tác nghiệp chăn nuôi - thú y (PLO5);

b. Giao tiếp hiệu quả và thực hiện nhiệm vụ trong tổ/nhóm đa ngành (PLO6);

## **3.2 Kỹ năng**

### **3.2.1 Kỹ năng cứng**

a. Thiết kế hệ thống, thành phần hay quy trình để đáp ứng nhu cầu trong điều kiện ràng buộc thực tế về kỹ thuật, kinh tế, xã hội, sức khỏe, an toàn và môi trường (PLO7);

b. Xây dựng đề cương, thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả; đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc (PLO8);

### **3.2.2 Kỹ năng mềm**

a. Sử dụng được một ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng hiệu quả CNTT và năng lực số vào việc thu thập, phân tích số liệu chuyên môn; lập báo cáo kỹ thuật, quản lý quy trình và tư vấn kỹ thuật chăn nuôi (PLO9);

b. Lập kế hoạch, giao tiếp, làm việc nhóm, và giải quyết hiệu quả vấn đề phức hợp liên quan học tập và nghiên cứu chuyên môn (PLO10);

c. Xác định, lựa chọn giải pháp giải quyết và đề xuất phương án cải thiện các vấn đề thực tiễn ngành chăn nuôi một cách phù hợp (PLO11);

## **3.3 Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân**

Áp dụng chủ động và có trách nhiệm kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn; nhận thức đúng đắn các vấn đề về kinh tế - xã hội, chủ động tạo lập công việc, học tập suốt đời và nâng cao trình độ chuyên môn (PLO12).

## **4. Vị trí việc làm của người tốt nghiệp**

- Các trang trại chăn nuôi; nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và sản xuất thuốc thú y trong và ngoài nước;

- Các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn ở trung ương và địa phương, bao gồm: các sở, chi cục chuyên ngành (chăn nuôi, thú y, phát triển nông thôn,...), trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp, trung tâm giống vật nuôi, trung tâm khuyến nông và các đơn vị có chức năng tương đương tùy theo cơ cấu tổ chức của từng địa phương;

- Các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng;

- Các công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, chuyển giao công nghệ, thiết kế và xây lắp chuồng trại, thiết bị chăn nuôi;

- Tự khởi nghiệp, lập nghiệp thông qua việc mở các trang trại chăn nuôi, đại lý mua bán thức ăn và con giống vật nuôi, hoặc cung cấp dịch vụ kỹ thuật và tư vấn chăn nuôi.

## 5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tiếp tục học tập ở các bậc đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) tại các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế trong các lĩnh vực liên quan như: chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học,....

- Có đủ nền tảng kiến thức và kỹ năng để tham gia thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu, đề tài khoa học và dự án phát triển trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y và các ngành có liên quan.

- Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

## 6. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network, AUN-QA).

## 7. Khung chương trình đào tạo

| TT                                | Mã số học phần | Tên học phần                         | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn       | Số tiết LT | Số tiết TH | HP tiên quyết          | HP song hành |
|-----------------------------------|----------------|--------------------------------------|------------|----------|---------------|------------|------------|------------------------|--------------|
| Khối kiến thức Giáo dục đại cương |                |                                      |            |          |               |            |            |                        |              |
| 1                                 | QP010E         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2          | 2        |               | 37         | 8          | Bố trí theo nhóm ngành |              |
| 2                                 | QP011E         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2          | 2        |               | 22         | 8          | Bố trí theo nhóm ngành |              |
| 3                                 | QP012          | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 2          | 2        |               | 24         | 21         | Bố trí theo nhóm ngành |              |
| 4                                 | QP013          | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 2          | 2        |               | 4          | 56         | Bố trí theo nhóm ngành |              |
| 5                                 | TC100          | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)          | 1+1+1      |          | 3             |            | 90         |                        |              |
| 6                                 | XH023          | Anh văn căn bản 1 (*)                | 4          | AV       | 10 AV hoặc PV | 60         |            |                        |              |
| 7                                 | XH024          | Anh văn căn bản 2 (*)                | 3          |          |               | 45         |            |                        | XH023        |
| 8                                 | XH025          | Anh văn căn bản 3 (*)                | 3          |          |               | 45         |            |                        | XH024        |
| 9                                 | XH031          | Anh văn tăng cường 1 (*)             | 4          |          |               | 60         |            |                        | XH025        |
| 10                                | XH032          | Anh văn tăng cường 2 (*)             | 3          |          |               | 45         |            |                        | XH031        |
| 11                                | XH033          | Anh văn tăng cường 3 (*)             | 3          |          |               | 45         |            |                        | XH032        |
| 12                                | FL001          | Pháp văn căn bản 1 (*)               | 4          | PV       |               | 60         |            |                        |              |
| 13                                | FL002          | Pháp văn căn bản 2 (*)               | 3          |          |               | 45         |            |                        | FL001        |
| 14                                | FL003          | Pháp văn căn bản 3 (*)               | 3          |          |               | 45         |            |                        | FL002        |
| 15                                | FL007          | Pháp văn tăng cường 1 (*)            | 4          |          |               | 60         |            |                        | FL003        |
| 16                                | FL008          | Pháp văn tăng cường 2 (*)            | 3          |          |               | 45         |            |                        | FL007        |
| 17                                | FL009          | Pháp văn tăng cường 3 (*)            | 3          |          |               | 45         |            |                        | FL008        |
| 18                                | CT003          | Năng lực số ứng dụng (*)             | 1          | 1        |               | 15         |            |                        |              |
| 19                                | CT004          | Thực hành Năng lực số ứng dụng (*)   | 2          | 2        |               |            | 60         |                        | CT003        |
| 20                                | ML014          | Triết học Mác - Lênin                | 3          | 3        |               | 45         |            |                        |              |

| TT                                            | Mã số học phần | Tên học phần                                       | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | HP tiên quyết | HP song hành |
|-----------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|---------------|--------------|
| 21                                            | ML016          | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                      | 2          | 2        |         | 30         |            | ML014         |              |
| 22                                            | ML018          | Chủ nghĩa xã hội khoa học                          | 2          | 2        |         | 30         |            | ML016         |              |
| 23                                            | ML019          | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                     | 2          | 2        |         | 30         |            | ML018         |              |
| 24                                            | ML021          | Tư tưởng Hồ Chí Minh                               | 2          | 2        |         | 30         |            | ML019         |              |
| 25                                            | KL001E         | Pháp luật đại cương                                | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              |
| 26                                            | TN059          | Toán cao cấp B                                     | 3          | 3        |         | 45         |            |               |              |
| 27                                            | TN021          | Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương                      | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              |
| 28                                            | TN022          | TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương                  | 1          | 1        |         |            | 30         |               |              |
| 29                                            | TN028E         | Sinh học đại cương A2                              | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              |
| 30                                            | TN030          | TT. Sinh học đại cương A2                          | 1          | 1        |         |            | 30         |               |              |
| 31                                            | ML007          | Logic học đại cương                                | 2          |          | 2       | 30         |            |               |              |
| 32                                            | XH028          | Xã hội học đại cương                               | 2          |          |         | 30         |            |               |              |
| 33                                            | XH011          | Cơ sở văn hóa Việt Nam                             | 2          |          |         | 30         |            |               |              |
| 34                                            | XH012          | Tiếng Việt thực hành                               | 2          |          |         | 30         |            |               |              |
| 35                                            | XH014          | Văn bản và lưu trữ học đại cương                   | 2          |          |         | 30         |            |               |              |
| 36                                            | NN100          | Kỹ năng mềm                                        | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              |
| 37                                            | KN002E         | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp                    | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              |
| Cộng: 48 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 15 TC) |                |                                                    |            |          |         |            |            |               |              |
| Khối kiến thức cơ sở ngành                    |                |                                                    |            |          |         |            |            |               |              |
| 38                                            | NS173          | Hóa sinh ứng dụng trong chăn nuôi                  | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              |
| 39                                            | NS174          | TT. Hóa sinh ứng dụng trong chăn nuôi              | 1          | 1        |         |            | 30         |               |              |
| 40                                            | NN497          | Công nghệ giống vật nuôi                           | 2          | 2        |         | 20         | 20         | NN103E        |              |
| 41                                            | NN102          | Cơ thể học gia súc                                 | 2          | 2        |         | 20         | 20         |               |              |
| 42                                            | NN105          | Sinh lý gia súc                                    | 3          | 3        |         | 30         | 30         |               | NN102        |
| 43                                            | NN103E         | Di truyền học động vật                             | 2          | 2        |         | 20         | 20         |               |              |
| 44                                            | NN547          | Dinh dưỡng gia súc                                 | 3          | 3        |         | 30         | 30         |               |              |
| 45                                            | NS175          | Công nghệ thức ăn vật nuôi                         | 3          | 3        |         | 45         |            |               |              |
| 46                                            | NS177          | TT. Công nghệ thức ăn vật nuôi                     | 1          | 1        |         |            | 30         |               |              |
| 47                                            | NS178E         | Vì sinh vật ứng dụng trong chăn nuôi               | 2          | 2        |         | 20         | 20         |               |              |
| 48                                            | NN173          | Dược lý thú y                                      | 3          | 3        |         | 30         | 30         |               |              |
| 49                                            | NS179          | Thống kê và xử lý số liệu                          | 3          | 3        |         | 45         |            | TN059         |              |
| 50                                            | NS184          | TT. Thống kê và xử lý số liệu                      | 2          | 2        |         |            | 60         |               |              |
| 51                                            | NS349          | Nội khoa gia súc                                   | 3          | 3        |         | 30         | 30         |               |              |
| 52                                            | NS329          | Ngoại khoa gia súc                                 | 3          | 3        |         | 30         | 30         |               |              |
| 53                                            | NN549ET        | Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp - CNTY | 2          | 2        |         | 20         | 20         |               |              |
| 54                                            | NS185E         | Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi                  | 3          | 3        |         | 45         |            |               |              |
| 55                                            | NS187          | TT. Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi              | 1          | 1        |         |            | 30         |               |              |
| 56                                            | NS343T         | Anh văn chuyên môn - CNTY                          | 2          |          | 2       | 30         |            | FL003         |              |
| 57                                            | XH019          | Pháp văn chuyên môn - KH&CN                        | 2          |          |         | 30         |            |               |              |
| 58                                            | NN112E         | Miễn dịch học                                      | 2          |          | 4       | 20         | 20         |               |              |
| 59                                            | NS263E         | Mô học động vật                                    | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              |
| 60                                            | NN303E         | Dịch tễ học                                        | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              |
| 61                                            | NN324          | Vệ sinh thú y                                      | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              |
| 62                                            | NN326E         | Khuyến nông                                        | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              |
| 63                                            | NS454E         | Hệ thống chăn nuôi và sinh thái vật nuôi           | 2          |          |         | 30         |            |               |              |
| 64                                            | NS455          | TT. Hệ thống chăn nuôi và sinh thái vật nuôi       | 1          |          |         |            | 30         |               |              |
| 65                                            | KT104          | Marketing căn bản                                  | 3          |          |         | 45         |            |               |              |
| Cộng: 47 TC (Bắt buộc: 41 TC; Tự chọn: 6 TC)  |                |                                                    |            |          |         |            |            |               |              |
| Khối kiến thức chuyên ngành                   |                |                                                    |            |          |         |            |            |               |              |
| 66                                            | NN305          | Chăn nuôi gia cầm A                                | 3          | 3        |         | 30         | 30         |               |              |
| 67                                            | NN306          | Chăn nuôi gia súc nhai lại A                       | 3          | 3        |         | 30         | 30         |               |              |
| 68                                            | NN307          | Chăn nuôi heo A                                    | 3          | 3        |         | 30         | 30         |               |              |
| 69                                            | NS260E         | Luật chăn nuôi - thú y                             | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              |
| 70                                            | NN309ET        | Quản lý sản xuất chăn nuôi                         | 2          | 2        |         | 20         | 20         |               |              |
| 71                                            | NN310T         | Chăn nuôi chó, mèo                                 | 2          | 2        |         | 20         | 20         |               |              |
| 72                                            | NS181          | Thực tập thực tế 1                                 | 4          | 4        |         |            | 120        |               |              |
| 73                                            | NS182          | Thực tập thực tế 2                                 | 5          | 5        |         |            | 150        |               |              |

| TT                                                   | Mã số học phần | Tên học phần                                    | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | HP tiên quyết | HP song hành |
|------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|---------------|--------------|
| 74                                                   | NS183          | Thực tập thực tế 3                              | 6          | 6        |         |            | 180        |               |              |
| 75                                                   | NN498E         | Công nghệ sinh sản vật nuôi                     | 2          | 2        |         | 20         | 20         |               |              |
| 76                                                   | NN318ET        | Vệ sinh môi trường chăn nuôi                    | 2          | 2        |         | 20         | 20         |               |              |
| 77                                                   | NS361          | Bệnh truyền nhiễm                               | 3          | 3        |         | 30         | 30         |               |              |
| 78                                                   | NN308          | Chăn nuôi ong                                   | 2          | 2        |         | 20         | 20         |               |              |
| 79                                                   | NS196          | Niên luận - CNTY                                | 2          | 2        |         |            | 60         |               | NN549ET      |
| 80                                                   | NN492T         | Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)                  | 2          | 2        |         | 20         | 20         |               |              |
| 81                                                   | NN496E         | Quản lý giống vật nuôi                          | 2          |          | 8       | 30         |            |               |              |
| 82                                                   | NS362          | Bệnh ký sinh gia súc                            | 3          |          |         | 30         | 30         |               |              |
| 83                                                   | NN304E         | Bệnh dinh dưỡng                                 | 2          |          |         | 20         | 20         | NN547         |              |
| 84                                                   | NN321T         | Bệnh chó, mèo                                   | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              |
| 85                                                   | NS353E         | Chẩn đoán cận lâm sàng                          | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              |
| 86                                                   | NN316          | Chăn nuôi động vật hoang dã                     | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              |
| 87                                                   | NN317          | Nuôi động vật thí nghiệm                        | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              |
| 88                                                   | NN319T         | Chăn nuôi thỏ                                   | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              |
| 89                                                   | NN336          | Chăn nuôi dê                                    | 2          |          | 15      | 20         | 20         |               |              |
| 90                                                   | NS146          | Chăn nuôi Yến                                   | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              |
| 91                                                   | NN495ET        | Công nghệ sinh học vật nuôi                     | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              |
| 92                                                   | NN499ET        | Quyền lợi và tập tính học động vật              | 2          |          |         | 30         |            |               |              |
| 93                                                   | NS513          | Luận văn tốt nghiệp - CN                        | 15         |          |         |            | 450        | ≥ 125 TC      | NS196        |
| 94                                                   | NS426          | Tiểu luận tốt nghiệp - CN                       | 6          |          |         |            | 180        | ≥ 125 TC      |              |
| 95                                                   | NS346E         | Kỹ thuật chăn nuôi                              | 4          |          |         | 15         | 90         |               |              |
| 96                                                   | NS347E         | Công nghệ sinh học CNTY                         | 3          |          |         | 30         | 30         |               |              |
| 97                                                   | NN322E         | Kiểm nghiệm sản phẩm động vật                   | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              |
| 98                                                   | NS348E         | Bệnh vật nuôi nhiệt đới                         | 3          |          |         | 30         | 30         |               |              |
| 99                                                   | NS270E         | Quản lý dịch bệnh trên động vật và Một sức khỏe | 2          |          |         | 30         |            |               |              |
| Cộng: 66 TC (Bắt buộc: 43 TC; Tự chọn: 23 TC)        |                |                                                 |            |          |         |            |            |               |              |
| Tổng cộng: 161 TC (Bắt buộc: 117 TC; Tự chọn: 44 TC) |                |                                                 |            |          |         |            |            |               |              |

(\*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

BAN GIÁM HIỆU

HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

HỘI ĐỒNG KH&ĐT

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Hải

TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Vàng